

tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:

5516.21 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.22 -- Đã nhuộm

5516.23 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.24 -- Đã in

- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:

5516.31 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.32 -- Đã nhuộm

5516.33 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.34 -- Đã in

- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:

5516.41 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.42 -- Đã nhuộm

5516.43 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.44 -- Đã in

- Loại khác:

5516.91 -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng

5516.92 -- Đã nhuộm

5516.93 -- Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.94 -- Đã in

Nhóm này bao gồm vải dệt thoi (được định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát cho Phần XI) được làm bằng sợi từ xơ staple tái tạo. Loại vải này rất đa dạng, được dùng trong may mặc quần áo, rèm hoặc vải dệt trang trí và vải trải bàn, chăn, khăn tắm,... v.v.

Băng, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ thì bị loại trừ (**nhóm 30.05**).

Chương 56

Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật mang;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

fibres, mixed mainly or solely with man-made filaments:

5516.21 -- Unbleached or bleached

5516.22 -- Dyed

5516.23 -- Of yarns of different colours

5516.24 -- Printed

- Containing less than 85 % by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair:

5516.31 -- Unbleached or bleached

5516.32 -- Dyed

5516.33 -- Of yarns of different colours

5516.34 -- Printed

- Containing less than 85 % by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with cotton:

5516.41 -- Unbleached or bleached

5516.42 -- Dyed

5516.43 -- Of yarns of different colours

5516.44 -- Printed

- Other:

5516.91 -- Unbleached or bleached

5516.92 -- Dyed

5516.93 -- Of yarns of different colours

5516.94 -- Printed

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of yarns of artificial staple fibres. Such fabrics include a very large variety of dress materials, curtain or other furnishing fabrics, and materials for table cloths, blankets, towels, etc.

Bandages, medicated or put up for retail sale, are excluded (heading **30.05**).

Chapter 56

Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes and cables and articles thereof

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Wadding, felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with substances or preparations (for example, perfumes or cosmetics of Chapter 33, soaps or detergents of heading 34.01, polishes, creams or similar preparations of heading 34.05, fabric softeners of heading 38.09) where the textile material is present merely as a carrying medium;

(b) Textile products of heading 58.11;

(c) Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bồi trên nền phốt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phốt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14);

(e) Lá kim loại bồi trên nền phốt hoặc bồi trên vật liệu không dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV); hoặc

(f) Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bim) và tã lót và các vật phẩm tương tự thuộc nhóm 96.19.

2- Thuật ngữ “phốt” kể cả phốt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của màng đó.

3.- Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phốt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03 không bao gồm:

(a) Phốt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có hàm lượng vật liệu dệt chiếm từ 50% trở xuống tính theo khối lượng hoặc phốt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c) Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phốt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

4.- Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm nhiều sản phẩm dệt có đặc tính đặc biệt. Ví dụ: mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt, các loại sợi đặc biệt, chấu bện (cordage) và một số sản phẩm làm từ các vật liệu đó.

56.01 - Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).

- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:

(c) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of felt or nonwovens (heading 68.05);

(d) Agglomerated or reconstituted mica, on a backing of felt or nonwovens (heading 68.14);

(e) Metal foil on a backing of felt or nonwovens (generally Section XIV or XV); or

(f) Sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners and similar articles of **heading 96.19.**

2.- The term “felt” includes needleloom felt and fabrics consisting of a web of textile fibres the cohesion of which has been enhanced by a stitch-bonding process using fibres from the web itself.

3.- Headings 56.02 and 56.03 cover respectively felt and nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber whatever the nature of these materials (compact or cellular).

Heading 56.03 also includes nonwovens in which plastics or rubber forms the bonding substance.

Headings 56.02 and 56.03 do not, however, cover:

(a) Felt impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber, containing 50 % or less by weight of textile material or felt completely embedded in plastics or rubber (Chapter 39 or 40);

(b) Nonwovens, either completely embedded in plastics or rubber, or entirely coated or covered on both sides with such materials, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour (Chapter 39 or 40); or

(c) Plates, sheets or strip of cellular plastics or cellular rubber combined with felt or nonwovens, where the textile material is present merely for reinforcing purposes (Chapter 39 or 40).

4.- Heading 56.04 does not cover textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour.

GENERAL

This Chapter covers a number of textile products of a special character, e.g., wadding, felt, nonwovens, special yarns, cordage and certain articles of these materials.

56.01 - Wadding of textile materials and articles thereof; textile fibres, not exceeding 5 mm in length (flock), textile dust and mill neps.

- Wadding of textile materials and articles thereof:

5601.21 -- Từ bông

5601.22 -- Từ xơ nhân tạo

5601.29 -- Loại khác

5601.30 - Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ

(A) MÈN XƠ BẰNG CÁC NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA NÓ

Mền xơ được đề cập ở đây được chế tạo bởi phương pháp ghép các lớp sợi dệt đã chải thô hoặc những sợi dệt air-laid lên trên lớp khác và sau đó nén chúng lại để tăng khả năng kết dính của sợi. Mền xơ đôi khi được ép nhẹ để tăng liên kết sợi, và trong một số trường hợp, để cố định lớp mền xơ lên trên lớp lót làm từ vải dệt thoi hoặc các loại vải dệt khác.

Mền xơ có thể ở các dạng dễ uốn, xốp, tấm rất lớn, hoặc thậm chí rất dày, các sợi trong các dạng đó là ở dạng dễ bị tách riêng. Thông thường chúng được làm từ sợi bông (thấm nước hoặc các loại Mền xơ bông khác) hoặc bằng các sợi staple tái tạo. Mền xơ chất lượng thấp, được làm từ phế liệu từ quá trình chải thô hoặc tái chế, thường chứa một tỷ lệ phế liệu kết xơ hoặc phế liệu sợi.

Mền xơ được phân loại ở đây dù đã được hoặc chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Nhóm này cũng bao gồm mền xơ mà trên đó láng một lượng nhỏ chất dính bám để tăng cường độ kết dính trên bề mặt của sợi; ngược lại với các sản phẩm không dệt, các sợi của các lớp bên trong mền xơ như vậy có thể tách ra một cách dễ dàng.

Tuy nhiên, chú ý rằng mền xơ được láng với chất dính và trong đó chất này không thấm được vào lớp bên trong thì được phân loại như một sản phẩm không dệt vào **nhóm 56.03**, thậm chí nếu các sợi của các lớp bên trong có thể tách ra dễ dàng.

Mền xơ, được gắn với chất liệu nền làm từ vật liệu dệt bên trong hoặc bên ngoài bởi đập nhẹ, mền xơ đã được bao phủ một hoặc cả hai mặt bằng giấy, nguyên liệu dệt hoặc vật liệu khác (bằng cách khâu hoặc dán dính), cũng vẫn được phân loại ở đây **với điều kiện** đặc tính cơ bản của chúng tương tự như của mền xơ và chúng không là các nguyên liệu để tạo ra sản phẩm của **nhóm 58.11**.

Mền xơ được sử dụng rộng rãi trong sản xuất đệm (ví dụ: trong sản xuất các loại miếng lót vai, các lớp lót quần áo, lót hộp trang sức vv... trong nghề bọc đồ đạc và trong máy giặt ép khô), như vật liệu bao gói, hoặc sử dụng cho vệ sinh.

Nhóm này cũng bao gồm mền xơ ở dạng miếng hoặc cắt theo chiều dài, và các sản phẩm của mền xơ **trừ** các sản phẩm được đề cập một cách đặc biệt hơn ở các nhóm khác của danh mục (xem các loại trừ bên dưới).

Các sản phẩm làm bằng mền xơ phân loại ở đây bao gồm:

(1) Cửa sổ, cửa ra vào hoặc cửa kéo ngăn cấu tạo bởi các cuộn mền xơ xoắn ốc được phủ bằng sợi, nhưng

5601.21 -- Of cotton

5601.22 -- Of man-made fibres

5601.29 -- Other

5601.30 - Textile flock and dust and mill neps

(A) WADDING OF TEXTILE MATERIALS AND ARTICLES THEREOF

The **wadding** referred to here is made by superimposing several layers of carded or air-laid textile fibres one on the other, and then compressing them in order to increase the cohesion of the fibres. Wadding is sometimes lightly punched in order to increase the cohesion of the fibres and, in some cases, to fix the layer of wadding on a support of woven or other textile fabrics.

Wadding takes the form of a flexible, spongy, high-bulk sheet, of even thickness, the fibres in which are readily separable. It is generally made of cotton fibres (absorbent or other cotton waddings) or of artificial staple fibres. Low-grade wadding, made from waste from carding or garnetting, usually contains a proportion of neps or yarn waste.

Wadding is classified here whether or not bleached, dyed or printed. The heading also covers wadding on which a small quantity of agglutinating substance has been dispersed in order to improve the cohesion of the surface fibres; in contrast to nonwovens, the fibres of the inner layers of such wadding are readily separable.

It should, however, be noted that wadding treated with an agglutinating substance and in which that substance has penetrated into the inner layers is classified as a nonwoven in **heading 56.03**, even if the fibres of the inner layers are readily separable.

Wadding which has been fixed to an internal or external textile support by lightly punching, and wadding covered on one or both sides with paper, textile or other material (either by sewing or glueing), also remain classified here **provided** their essential character is that of wadding and that they do not constitute products of **heading 58.11**.

Wadding is largely used for padding (e.g., in the manufacture of shoulder pads, interlinings for clothing, pads for jewel boxes, etc., in upholstery and in laundry pressing machines), as packing material, or for sanitary use.

This heading also covers wadding in the piece or cut to length, and articles of wadding **other than** those covered more specifically by other headings of the Nomenclature (see exclusions below).

The articles of wadding classified here include:

(1) Window, door or similar draught excluders consisting of rolls of wadding spirally covered with

trừ các loại được bao phủ hoàn toàn bằng vải dệt (nhóm 63.07).

(2) Các mặt hàng mền xơ dùng cho trang trí, trừ các sản phẩm có đặc tính của mặt hàng **Chương 95**.

Bên cạnh đó, các mặt hàng mền xơ **không được phân loại** ở đây là:

(a) Mền xơ hoặc các mặt hàng mền xơ, đã được thấm tẩm hoặc tráng phủ được chất, hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc các mục đích thú y (nhóm 30.05).

(b) Mền xơ, đã thấm tẩm, bọc hoặc phủ các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ: nước hoa hoặc mỹ phẩm (Chương 33), các loại xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01), thuốc đánh bóng, các loại kem hoặc các chế phẩm tương tự (nhóm 34.05), các chất làm mềm vải (nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ coi như vật mang.

(c) Mền xơ xenlulo và các mặt hàng của nó (Chương 48).

(d) Sợi bông đã chải thô ở dạng cúi (sliver) như loại được sử dụng bởi thợ cắt tóc (ví dụ: mền xơ của thợ cắt tóc (barbers' "wadding") (nhóm 52.03).

(e) Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt được gắn với mền xơ bởi việc khâu hoặc các phương pháp khác, trừ đồ thêu của nhóm 58.10 (nhóm 58.11).

(f) Lót quần áo (nhóm 61.17 hoặc 62.17).

(g) Hoà, cành, lá hoặc quả nhân tạo và các bộ phận của chúng (nhóm 67.02).

(h) Tóc giả, râu giả và các mặt hàng khác của nhóm 67.04.

(ij) Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, đồ trang trí cây nôn và mặt hàng khác (ví dụ: bộ tóc của búp bê) của **Chương 95**.

(k) Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự thuộc nhóm 96.19.

(B) CÁC LOẠI XƠ DỆT, CHIỀU DÀI KHÔNG QUÁ 5 MM (XƠ VỤN), BỤI XƠ TỪ CÔNG NGHIỆP DỆT

“Xơ vụn” bao gồm các loại xơ dệt có chiều dài không quá 5 mm (lụa, lông cừu, bông, sợi nhân tạo...). Chúng thu được như phế liệu trong nhiều quy trình gia công và đặc biệt từ quy trình cắt vải nhung. Nó cũng được sản xuất bởi việc cắt các tơ hoặc xơ dệt. Bụi xơ thu được ở dạng phế liệu, hoặc bởi quá trình nghiền các xơ dệt thành bột. Xơ vụn và bụi xơ được phân loại trong nhóm này thậm chí cả khi đã được tẩy trắng hoặc nhuộm hoặc thậm chí xơ được uốn nhân tạo.

Các sản phẩm này được sử dụng cho nhiều mục đích (ví dụ: cho việc pha trộn với các loại xơ khác và xe thành sợi, sản xuất đồ giả Thụy Điển, cho việc bọc

yarns, but **excluding** those completely covered with textile fabric (heading 63.07).

(2) Articles of wadding used for decoration, **other than** those having the character of articles of **Chapter 95**.

Among the articles of wadding **not classified** here are:

(a) Wadding or articles of wadding, impregnated or coated with pharmaceutical substances, or put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes (heading 30.05).

(b) Wadding, impregnated, coated or covered with substances or preparations (e.g., perfumes or cosmetics (Chapter 33), soaps or detergents (heading 34.01), polishes, creams or similar preparations (heading 34.05), fabric softeners (heading 38.09)) where the textile material is present merely as a carrying medium.

(c) Cellulose wadding and articles thereof (generally Chapter 48).

(d) Carded cotton in sliver form as used by hairdressers (e.g., barbers' "wadding") (heading 52.03).

(e) Quilted textile products in the piece, composed of one or more layers of textile materials assembled with wadding by stitching or otherwise, other than embroidery of heading 58.10 (heading 58.11).

(f) Clothing pads (heading 61.17 or 62.17).

(g) Artificial flowers, foliage or fruit and parts thereof (heading 67.02).

(h) Theatrical wigs, false beards and other articles of heading 67.04.

(lj) Festive, carnival or other entertainment articles, Christmas tree decorations and other articles (e.g., dolls' wigs) of **Chapter 95**.

(k) Sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners for babies and similar articles of heading 96.19.

(B) TEXTILE FIBRES, NOT EXCEEDING 5 MM IN LENGTH (FLOCK) AND TEXTILE DUST

“Textile flock” consists of textile fibres not exceeding 5 mm in length (silk, wool, cotton, man-made fibres, etc.). It is obtained as waste during various finishing operations and, in particular, from the shearing of velvets. It is also produced by cutting textile tow or fibres. Textile dust is obtained as waste, or by grinding textile fibres to a powder. Textile flock and dust fall in this heading even if bleached or dyed or if the fibres have been artificially curled.

These products are used for a wide variety of purposes (e.g., for blending with other fibres and spinning into yarns, for making imitation suèdes, for coating or

hoặc trang trí bằng giấy dán tường, như phấn bôi mặt hoặc đồ trang điểm.

Tuy nhiên xơ vụn và bụi xơ đã tẩm hương bị loại trừ (**nhóm 33.07**).

Xơ vụn của nhóm này không được nhầm lẫn với những mảnh vụn làm từ các vải vụn và được sử dụng để nhồi chăn, ga, gối đệm,... Những mảnh vụn như vậy được phân loại trong nhóm “phế liệu” tương ứng thuộc các **Chương từ 50 đến 55**.

(C) KẾT XƠ (NEPS)

Chúng ở dạng nhỏ, thường có dạng cầu (đôi khi hơi bị kéo dài), làm bằng lụa, lông cừu, cotton, xơ staple nhân tạo..., thường được tạo ra bằng cách cuộn các sợi giữa hai đĩa. Chúng có thể được tẩy trắng hoặc nhuộm và được sử dụng trong sản xuất các loại sợi trang trí như việc làm giả dây bện.

56.02 - Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.

5602.10 - Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính

- Phốt, ni khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:

5602.21 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

5602.29 - - Từ vật liệu dệt khác

5602.90 - Loại khác

Phốt, ni luôn thu được bởi quá trình ép chồng nhiều lớp xơ dệt, lớp này lên lớp khác (thường thường các lớp mềm như được sản xuất bằng việc chải thô hoặc tạo lớp đệm không khí); Sau đó chúng được làm ẩm (thường là với hơi nước hoặc nước xả phòng nóng) và được đưa vào ép mạnh và qua tác động cọ xát hoặc đập. Các quá trình này làm cho các sợi khóp vào nhau và tạo ra các tấm rất dày, rắn chắc hơn và khó phân rã hơn mềm xơ và dễ phân biệt với vải dệt thoi đã được ép phốt (thường thuộc các **Chương 50 đến 55**).

Phốt, ni thường được sản xuất từ lông cừu hoặc lông động vật khác, hoặc từ các hỗn hợp của các loại xơ đó với các loại xơ tự nhiên khác (ví dụ: xơ thực vật, lông bờm ngựa hoặc lông đuôi ngựa) hoặc với các loại xơ nhân tạo.

Phốt, ni được sử dụng trong sản xuất quần áo, mũ, giày dép, đế giày, thanh gỗ của đàn piano, các mặt hàng nội thất, hàng trang trí vv... để sử dụng trong kỹ thuật như các vật liệu cách âm hoặc cách nhiệt, vv...

Nhóm này cũng bao gồm **phốt, ni xuyên kim** được làm từ một trong các cách sau:

(1) đập một mảnh hoặc tấm vải từ xơ dệt staple (tự nhiên hoặc nhân tạo), không có nền vải dệt, với những chiếc kim đã được cắt sắc; hoặc

(2) xuyên các loại xơ dệt như vậy qua một tấm nền bằng vải dệt hoặc vật liệu khác và cuối cùng được phủ bởi các sợi dệt.

Kỹ thuật xuyên kim có thể thu được phốt, ni từ các

decorating wallpaper, as a basis for face powder or “make-up”).

Perfumed textile flock and dust, however, are **excluded (heading 33.07)**.

The flock of this heading must not be confused with the flocks made from rags and used for the stuffing of bedding, cushions, etc. Such flocks are classified in the appropriate “waste” heading of **Chapters 50 to 55**.

(C) MILL NEPS

These are small, regular sized balls (sometimes somewhat elongated), of silk, wool, cotton, man-made staple fibres, etc., generally made by rolling fibres between two discs. They may be bleached or dyed and are used in the manufacture of fancy yarns such as those imitating homespuns.

56.02 - Felt, whether or not impregnated, coated, covered or laminated.

5602.10 - Needleloom felt and stitch-bonded fibre fabrics

- Other felt, not impregnated, coated, covered or laminated:

5602.21 - - Of wool or fine animal hair

5602.29 - - Of other textile materials

5602.90 - Other

Felt is usually obtained by superimposing, one on the other, a number of layers of textile fibres (usually the laps as produced by carding or by air-laying); these are then moistened (generally with steam or hot soapy water) and subjected to heavy pressure and a rubbing or beating action. This causes the fibres to interlock and produces sheets of even thickness, much more compact and difficult to disintegrate than wadding, and quite distinct from felted woven fabrics (generally **Chapters 50 to 55**).

Felt is usually produced from wool or other animal hair, or from mixtures of these fibres with other natural fibres (e.g., vegetable fibres, horsehair) or with man-made fibres.

Felt is used in the manufacture of clothing, hats, shoes, shoe soles, piano hammers, furnishing articles, fancy articles, etc., for various technical uses, as heat or sound insulating materials, etc.

This heading also includes **needleloom felt** which is made either:

(1) by punching a sheet or web of textile staple fibres (natural or man-made), without a textile fabric base, with notched needles; or

(2) by needling such textile fibres through a base of textile fabric or other material which is finally more or less hidden by the fibres.

The needleloom technique makes it possible to obtain

xơ thực vật không phải là phốt, ni (ví dụ: xơ đay) hoặc các loại xơ nhân tạo.

Vải dệt kim từ các xơ staple mà trong đó quá trình khâu nhằm để bổ sung cho các loại hình khâu đính khác và các tấm vải dệt kim từ filament đều được coi là các vật liệu không dệt (**nhóm 56.03**).

Nhóm này cũng bao gồm **vải khâu đính** có đặc điểm cơ bản là chúng bao gồm một tấm vải làm từ xơ dệt, độ kết dính của chúng được tăng cường bằng việc lấy các xơ từ chính tấm vải dệt đó, không phải bằng các sợi dệt. Kim kéo các xơ xuyên qua tấm vải, và tạo thành các đường chỉ theo hàng trên bề mặt. Một số loại vải này có thể có bề mặt nổi vòng (pile) đã hoặc chưa bị cắt và có thể được gia cố bằng nền làm từ vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Quá trình dệt kim đính được mô tả trong Chú giải tổng quát Chương 60.

Trừ khi được đề cập một cách cụ thể hơn ở các nhóm khác trong Danh mục, nhóm này bao gồm phốt, ni ở dạng miếng hoặc cắt theo chiều dài hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) từ những miếng lớn chưa qua gia công thêm (ví dụ: một số khăn lau hoặc chần) đã hoặc chưa gập hoặc đóng gói (ví dụ: để bán lẻ).

Phốt có thể được nhuộm, in, thấm tẩm, tráng, phủ, bọc, gắn lớp mặt hoặc được gia cố (ví dụ: với chỉ dệt hoặc dây (wire)). Loại phốt này có thể được bọc một hoặc cả hai mặt bằng giấy, bìa cứng, các loại vải dệt vv... (ví dụ: khâu hoặc dán), **với điều kiện** là đặc tính cơ bản của sản phẩm giống như của phốt, ni.

Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm sau nằm trong **Chương 39** hoặc **40**:

(a) Phốt đã thấm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp bằng plastic hoặc cao su, chứa tỷ trọng vật liệu dệt từ 50% trở xuống, hoặc phốt được bao toàn bộ bằng plastic hoặc cao su;

(b) Tấm mỏng, tấm hoặc dải làm từ plastic xốp hoặc cao su xốp, kết hợp với phốt trong đó vật liệu dệt chỉ nhằm mục đích gia cố (xem Chú giải tổng quát Chương 39, phần có tiêu đề “**sự kết hợp giữa plastic và vật liệu dệt**” và Mục (A) của Chú giải chi tiết nhóm 40.08).

Nhóm này bao gồm phốt tẩm bitum chế tạo bằng việc tạo phốt ni thông thường và sau đó được thấm tẩm bằng hắc ín hoặc các chất tương tự.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Phốt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bọc bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ: nước hoa hoặc mỹ phẩm (**Chương 33**), các loại xà phòng hoặc các chất tẩy rửa (**nhóm 34.01**), chất đánh bóng, kem các loại hoặc các chế phẩm tương tự (**nhóm 34.05**), chất mềm vải (**nhóm 38.09**) ở đó vật liệu dệt được coi như vật mang.

(b) Các loại vải lót yên và đệm yên (**nhóm 42.01**).

(c) Các loại thảm và các loại tấm trải sàn khác từ phốt thuộc **Chương 57**.

felt from non-felting vegetable fibres (for example, jute) or man-made fibres.

Needled webs of staple fibres in which the needling is complementary to other types of bonding and needled filament-based webs are regarded as nonwovens (**heading 56.03**).

This heading also covers those **stitch-bonded fabrics** the essential feature of which is that they consist of a web of textile fibres the cohesion of which has been enhanced by picking up fibres from the web itself, and not by means of textile yarns. The fibres are drawn by needles through the web, and form on the surface rows of chain stitches. Some of these fabrics may have a pile surface (whether or not cut) and may be reinforced by a ground of textile or other material. The stitch-bonding knitting process is described in the General Explanatory Note to Chapter 60.

Except where it is covered more specifically by other headings in the Nomenclature, the heading includes felt in the piece or cut to length or simply cut to rectangular (including square) shape from larger pieces without other working (e.g., certain dusters or blankets), whether or not presented folded or put up in packings (e.g., for retail sale).

Felt may be dyed, printed, impregnated, coated, covered, laminated or reinforced (e.g., with textile threads, or wire). It may be covered on one or both surfaces with paper, cardboard, textile fabric, etc. (e.g., sewn or glued), **provided** the essential character of the product is that of felt.

However, the heading **does not cover** the following products which fall in **Chapter 39** or **40**:

(a) Felt impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber, containing 50 % or less by weight of textile material, or felt completely embedded in plastics or rubber;

(b) Plates, sheets or strip of cellular plastics or cellular rubber combined with felt, where the textile material is present merely for reinforcing purposes (see the General Explanatory Note to Chapter 39, part entitled “**Plastics and textile combinations**”, and Item (A) of the Explanatory Note to heading 40.08).

The heading includes **roofing felt** made by the normal felting process and subsequently impregnated with tar or similar substances.

The heading also **excludes**:

(a) Felt, impregnated, coated or covered with substances or preparations (e.g., perfumes or cosmetics (Chapter 33), soaps or detergents (heading **34.01**), polishes, creams or similar preparations (heading **34.05**), fabric softeners (heading **38.09**)) where the textile material is present merely as a carrying medium.

(b) Saddle cloths and pads (heading **42.01**).

(c) Carpets and other floor coverings of felt of **Chapter 57**.

(d) Phốt nổi nhung (tufted felt) thuộc **nhóm 58.02**.

(e) Phốt đã thêu ở dạng miếng, dải hoặc ở dạng hoa văn (**nhóm 58.10**).

(f) Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt ráp với nhau bằng cách khâu hoặc các cách khác với vật liệu đệm trừ các mặt hàng thêu của nhóm 58.10 (**nhóm 58.11**).

(g) Tấm trải sàn có lớp tráng hoặc phủ lên trên lớp nền của phốt đã hoặc chưa bị cắt thành hình dạng (**nhóm 59.04**).

(h) Phốt đã tráng, phủ hoặc ép lớp bằng cao su, da hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy, và các loại vải tương tự khác dùng cho mục đích kỹ thuật khác, của **nhóm 59.11**.

(ij) Phốt được phủ bằng bột hoặc hạt mài (**nhóm 68.05**) hoặc bằng mi ca ép liên kết khối hoặc tái chế (**nhóm 68.14**).

(k) Tấm ốp dùng trong xây dựng được chế tạo ra từ một số lớp sợi dệt hoàn toàn được bao bọc trong asphalt hoặc vật liệu tương tự (**nhóm 68.07**).

(l) Lá kim loại được bồi trên nền phốt, ni (**Phần XIV hoặc XV**).

56.03 - Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.

- Băng filament nhân tạo:

5603.11 -- Định lượng không quá 25 g/m²

5603.12 -- Định lượng trên 25 g/m² nhưng không quá 70 g/m²

5603.13 -- Định lượng trên 70 g/m² nhưng không quá 150 g/m²

5603.14 -- Định lượng trên 150 g/m²

- Loại khác:

5603.91 -- Định lượng không quá 25 g/m²

5603.92 -- Định lượng trên 25 g/m² nhưng không quá 70 g/m²

5603.93 -- Định lượng trên 70 g/m² nhưng không quá 150 g/m²

5603.94 -- Định lượng trên 150 g/m²

Sản phẩm không dệt là sản phẩm ở dạng tấm hoặc mạng bằng các sợi dệt trội được định hướng theo một hướng nhất định hoặc ngẫu nhiên và liên kết với nhau. Những sợi này có thể có nguồn gốc từ tự nhiên hay nhân tạo. Chúng có thể là sợi staple (tự nhiên hoặc nhân tạo) hoặc các sợi filament nhân tạo hoặc tự hình thành.

Các sản phẩm không dệt có thể được sản xuất theo nhiều cách và việc sản xuất này có thể được chia ra một cách phù hợp thành 3 giai đoạn: giai đoạn tạo mạng, giai đoạn liên kết và giai đoạn hoàn thiện.

I. Giai đoạn tạo mạng vải dệt

Có 4 phương pháp cơ bản:

(d) Tufted felt of **heading 58.02**.

(e) Embroidered felt in the piece, in strips or in motifs (**heading 58.10**).

(f) Quilted textile products in the piece, composed of one or more layers of textile materials assembled by stitching or otherwise with padding material **other than** embroidery of heading 58.10 (**heading 58.11**).

(g) Floor coverings consisting of a coating or covering on a backing of felt, whether or not cut to shape (**heading 59.04**).

(h) Felt coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and other similar fabric of a kind used for other technical purposes, of **heading 59.11**.

(ij) Felt covered with abrasive powder or grain (**heading 68.05**) or with agglomerated or reconstituted mica (**heading 68.14**).

(k) Building board made of several layers of textile fibres completely enveloped in asphalt or similar material (**heading 68.07**).

(l) Metal foil on a backing of felt (generally **Section XIV or XV**).

56.03 - Nonwovens, whether or not impregnated, coated, covered or laminated.

- Of man-made filaments:

5603.11 -- Weighing not more than 25 g/m²

5603.12 -- Weighing more than 25 g/m² but not more than 70 g/m²

5603.13 -- Weighing more than 70 g/m² but not more than 150 g/m²

5603.14 -- Weighing more than 150 g/m²

- Other:

5603.91 -- Weighing not more than 25 g/m²

5603.92 -- Weighing more than 25 g/m² but not more than 70 g/m²

5603.93 -- Weighing more than 70 g/m² but not more than 150 g/m²

5603.94 -- Weighing more than 150 g/m²

A **nonwoven** is a sheet or web of predominantly textile fibres oriented directionally or randomly and bonded. These fibres may be of natural or man-made origin. They may be staple fibres (natural or man-made) or man-made filaments or be formed in situ.

Nonwovens can be produced in various ways and production can be conveniently divided into the three stages: web formation, bonding and finishing.

I. Web formation

Four basic methods exist:

(a) Bằng cách chải thô hoặc tạo lớp đệm không khí (airlaying) các sợi để hình thành một tấm mạng. Các sợi đó có thể song song, chéo hoặc tạo hướng ngẫu nhiên (quá trình đặt khô-dry laid).

(b) Bằng phương pháp kéo sợi filament được định hướng theo hướng nhất định, được làm lạnh và được đặt trực tiếp xuống một tấm mạng hay được làm đông tụ, được giặt và đặt trực tiếp lên trên mạng ở dạng ẩm trong quy trình (quá trình xe).

(c) Bằng phương pháp lọc và hòa tan các sợi trong nước, kết tủa sệt tạo thành mạng lọc kết sợi và hình thành một tấm mạng bởi việc loại bỏ nước (quá trình ẩm).

(d) Bằng phương pháp kỹ thuật chuyên ngành khác nhau. Trong đó việc sản xuất sợi, tạo mạng vải dệt và liên kết luôn xảy ra cùng một lúc (trong quá trình làm tại chỗ).

II. Giai đoạn liên kết

Sau giai đoạn hình thành, các sợi được ghép qua độ dày và độ rộng của mạng vải (phương pháp liên tục) hoặc ở những vị trí hoặc ở những miếng vá (phương pháp dút đoạn).

Sự liên kết này có thể được chia thành 3 dạng:

(a) Sự liên kết hóa học, trong đó các sợi được ráp nối bằng cách sử dụng chất liên kết. Cách này có thể được tiến hành bằng việc thấm tẩm bằng một chất kết dính như cao su, gôm, hồ bột, nhựa dính hoặc plastic trong dung dịch hoặc nhũ tương, bằng cách xử lý nhiệt với plastic ở dạng bột, bằng các dung môi... Các sợi liên kết này cũng có thể sử dụng cho quy trình liên kết hóa học.

(b) Liên kết nhiệt, trong đó các sợi được ghép lại bằng sự ép nhiệt (hoặc sóng siêu âm), đưa mạng vải dệt qua lò sấy hoặc giữa những con lăn nung nóng (vùng liên kết) hoặc qua máy cán nung nóng (liên kết điểm). Các sợi dệt liên kết cũng có thể sử dụng cho liên kết nhiệt.

(c) Liên kết cơ học, trong đó các tấm vải được gia cố bằng dính vật lý các sợi cấu thành. Liên kết có thể đạt được bằng các luồng ép cường độ cao không khí và nước có áp suất cao. Nó cũng có thể thực hiện được bằng khâu nhưng không phải bằng liên kết dính buộc. Tuy nhiên, các sản phẩm dệt kim được coi như là sản phẩm không dệt khi chúng là:

- các loại mạng vải có thành phần cơ bản là sợi filament;

- các loại mạng vải có sợi staple mà khâu là quá trình bổ sung cho các liên kết khác.

Các quy trình liên kết khác nhau này cũng thường được kết hợp với nhau

III. Giai đoạn hoàn thiện

Các sản phẩm không dệt có thể được nhuộm, in, ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp. Những sản phẩm này được phủ trên một hoặc cả hai mặt (bằng cách dán, khâu hoặc bằng các cách khác) với vải dệt hoặc

(a) by carding or air-laying fibres in order to form a sheet. These fibres may be parallel, cross or random oriented (dry-laid process);

(b) by extruding filaments which are directionally oriented, cooled and laid down directly into a web or which are coagulated, washed and laid down directly into a web in a wet form of the process (spun laid process);

(c) by suspending and dispersing fibres in water, depositing the resultant slurry onto a wire screen and forming a web by removal of the water (wet-laid process);

(d) by various specialised technologies in which fibre production, web formation and usually bonding occur simultaneously (in situ process).

II. Bonding

After web formation the fibres are assembled throughout the thickness and width of the web (continuous method) or in spots or patches (intermittent method).

This bonding can be divided into three types:

(a) Chemical bonding, in which the fibres are assembled by means of a bonding substance. This may be done by impregnation with an adhesive binder such as rubber, gum, starch, glue or plastics, in solution or emulsion, by heat treatment with plastics in powder form, by solvents, etc. Binding fibres can also be used for chemical bonding.

(b) Thermal bonding, in which the fibres are assembled by submitting them to a heat (or ultrasonic) treatment passing the web through ovens or between heated rollers (area bonding) or through heated embossing calendars (point bonding). Binding fibres can also be used for thermal bonding.

(c) Mechanical bonding, in which webs are strengthened by the physical entanglement of the constituent fibres. This may be achieved by means of high pressure air or water jets. It may also be achieved by needling but not by stitch-bonding. However, needled products regarded as nonwovens are restricted to:

- filament-based webs;

- staple fibre webs where the needling is complementary to other types of bonding.

These various bonding processes may also frequently be combined.

III. Finishing

Nonwovens may be dyed, printed, impregnated, coated, covered or laminated. Those covered on one or both surfaces (by gumming, sewing or by any other process) with textile fabric or with sheets of any other material

những tấm làm từ vật liệu bất kỳ khác được phân loại trong nhóm này chỉ khi chúng mang các đặc tính cơ bản của sản phẩm không dệt.

Nhóm này bao gồm: băng dính cấu tạo từ một sản phẩm không dệt được phủ bằng một chất dính như cao su, plastic hoặc một hỗn hợp các vật liệu này.

Nhóm này cũng bao gồm một số “phốt tấm bitum để lợp mái (roofing felt)” trong đó các sợi dệt được kết dính với nhau bằng hắc ín hoặc băng các chất tương tự, và một số sản phẩm có tên “phốt bitum” thu được theo cùng cách nhưng kết hợp với một lượng nhỏ những mảnh li e.

Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm nằm trong **Chương 39** hoặc **40** sau đây:

(a) Các sản phẩm không dệt, hoặc được nhúng hoàn toàn vào plastic hoặc cao su, hoặc được tráng, hoặc được phủ toàn bộ cả hai mặt với các vật liệu trên, với điều kiện việc tráng hoặc phủ bọc như vậy có thể nhìn thấy bằng mắt thường mà không tính đến kết quả thay đổi màu sắc.

(b) Đĩa, tấm hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với các sản phẩm không dệt, tại đó mà các vật liệu dệt chỉ nhằm mục đích để gia cố (xem Chú giải tổng quát Chương 39, phần có tiêu đề **“sự kết hợp giữa plastic và vật liệu dệt”**, và mục (A) của Chú giải chi tiết nhóm 40.08).

*

* *

Sản phẩm không dệt khác nhau về độ dày và về đặc tính cơ bản của chúng (tính linh hoạt, tính đàn hồi, tính chống rách, độ hấp thụ, tính bền vững...) phù hợp với việc sản xuất hoặc quá trình liên kết, mật độ của các sợi (fibre) hoặc các sợi filament và số lượng mạng vải (web). Một số sản phẩm không dệt giống như giấy, bìa giấy hoặc mền xơ xenlulo, da sơn dương, hoặc mền xơ thuộc nhóm 56.01. Chúng có thể được phân biệt với giấy, bìa giấy hoặc mền xơ xenlulo vì các loại sợi dệt không bị tiêu hủy trong quá trình sản xuất.

Cuối cùng, thực tế là các loại sợi dệt hoặc sợi filament được liên kết dọc theo chiều dày, thường theo chiều rộng của mạng vải (web) hoặc tấm cũng giúp phân biệt các mặt hàng từ một số loại mền xơ của nhóm 56.01 (xem Chú giải chi tiết nhóm 56.01).

Một số sản phẩm không dệt nhất định có thể được giặt hoặc vắt như các mặt hàng bằng vải dệt khác.

Trừ trường hợp được đề cập một cách cụ thể hơn ở các nhóm khác trong Danh mục, nhóm này bao gồm các sản phẩm không dệt ở dạng miếng, cắt theo chiều dài hoặc đơn giản là được cắt theo hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) từ những miếng lớn chưa gia công khác, đã hoặc chưa được gấp hoặc đóng gói (ví dụ: để bán lẻ). Chúng bao gồm: vải phủ (khăn trải) dùng vào việc gắn vào trong các tấm plastic làm lớp mặt, các tấm phủ dùng trong sản xuất khăn (bim) dùng một lần hay khăn tắm; vải để sản xuất quần áo

are classified in this heading only if they derive their essential character from the nonwoven.

The heading includes, *inter alia*, adhesive tape consisting of a nonwoven coated with an adhesive of rubber, of plastics or of a mixture of these materials.

The heading also covers certain “roofing felts” in which the textile fibres are agglomerated with tar or similar substances, and certain products known as “bitumen felts” obtained in the same way but incorporating a small quantity of cork fragments.

However, the heading **does not cover** the following products which fall in **Chapter 39** or **40**:

(a) Nonwovens, either completely embedded in plastics or rubber, or entirely coated or covered on both sides with such materials, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour.

(b) Plates, sheets or strip of cellular plastics or cellular rubber combined with nonwovens, where the textile material is present merely for reinforcing purposes (see the General Explanatory Note to Chapter 39, part entitled **“Plastics and textile combinations”**, and Item (A) of the Explanatory Note to heading 40.08).

*

* *

Nonwovens differ in thickness and in their characteristic features (flexibility, elasticity, resistance to tearing, absorbency, stability, etc.) according to the manufacturing or bonding process, the density of the fibres or filaments and the number of webs. Some nonwovens resemble paper, paperboard, cellulose wadding, chamois leather, or wadding of heading 56.01. They can be distinguished from paper, paperboard or cellulose wadding by the fact that the textile fibres are not digested during the process of manufacture.

Finally, the fact that the textile fibres or filaments are bonded throughout the thickness, and generally throughout the width, of the web or sheet also helps to distinguish these fabrics from certain types of wadding of heading 56.01 (see the Explanatory Note to that heading).

Certain nonwovens can be washed or wrung like other textile fabrics.

Except where they are covered more specifically by other headings in the Nomenclature, the heading covers nonwovens in the piece, cut to length or simply cut to rectangular (including square) shape from larger pieces without other working, whether or not presented folded or put up in packings (e.g., for retail sale). These include: facing webs (overlay) for incorporation in laminated plastics; top-sheets for the manufacture of disposable napkins (diapers) or sanitary towels; fabrics for the manufacture of protective clothing or garment

bảo hộ hay lớp lót quần áo, các tấm lọc chất lỏng hoặc không khí, dùng như các vật liệu nhồi, vật liệu cách âm, dùng trong việc lọc hoặc tách trong các công trình xây dựng hoặc các công trình kỹ thuật đô thị khác; là chất nền trong sản xuất vải tấm bitum; tấm bồi đầu tiên hoặc thứ hai cho các loại thảm chần nổi nhung... các loại khăn mùi xoa, vải lạnh trải giường, vải lạnh trải bàn...

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Băng dùng trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).
- (b) Các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bọc với các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ: nước hoa hoặc mỹ phẩm (**Chương 33**), các loại xà phòng hoặc các chất tẩy rửa (**nhóm 34.01**), chất đánh bóng, loại kem hoặc các chế phẩm tương tự (**nhóm 34.05**), các chất làm mềm vải (**nhóm 38.09**)) ở đó vật liệu dệt chỉ được coi như vật mang.
- (c) Các loại phớt xuyên kim (**nhóm 56.02**).
- (d) Các loại thảm và các tấm trải sàn khác làm từ các sản phẩm không dệt của **Chương 57**.
- (e) Các sản phẩm không dệt chần sợi nổi vòng thuộc **nhóm 58.02**.
- (f) Chất keo dính (**nhóm 58.06**).
- (g) Các sản phẩm không dệt đã thêu ở dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn (**nhóm 58.10**).
- (h) Các sản phẩm dệt đã được chần ở dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác với lớp đệm không dệt, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10 (**nhóm 58.11**).
- (ij) Các sản phẩm không dệt sử dụng trong kỹ thuật, thuộc **nhóm 59.11**.
- (k) Các sản phẩm không dệt được phủ bằng bột mài hoặc hạt mài (**nhóm 68.05**) hoặc bằng mica liên kết thành khối hoặc mi ca tái chế (**nhóm 68.14**).
- (l) Lá kim bồi trên nền vật liệu không dệt (thường thuộc **Phần XIV hoặc Phần XV**).

56.04 - Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.

5604.10 - Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt

5604.90 - Loại khác

(A) CHỈ CAO SU VÀ SỢI CAO SU, ĐƯỢC BỌC BẰNG VẬT LIỆU DỆT

Với điều kiện chúng được bao bọc bằng vật liệu dệt (ví dụ: bằng việc dính hoặc bện), nhóm này bao gồm: chỉ cao su (tết đơn) với mặt cắt bất kỳ và dây bằng cao su (tết đa), được làm bằng các loại chỉ này.

(B) SỢI DỆT, VÀ DẢI VÀ DẠNG TƯƠNG TỰ

linings; sheets for filtering liquids or air, for use as stuffing materials, for sound insulation, for filtration or separation in road building or other civil engineering works; substrates for manufacturing bituminous roofing fabrics; primary or secondary backing for tufted carpets, etc.; handkerchiefs, bed linen, table linen, etc.

The heading also **excludes**:

- (a) Bandages, medicated or put up for retail sale (heading **30.05**).
- (b) Nonwovens, impregnated, coated or covered with substances or preparations (e.g., perfumes or cosmetics (Chapter 33), soaps or detergents (heading **34.01**), polishes, creams or similar preparations (heading **34.05**), fabric softeners (heading **38.09**)) where the textile material is present merely as a carrying medium.
- (c) Needleloom felts (heading **56.02**).
- (d) Carpets and other floor coverings of nonwovens of **Chapter 57**.
- (e) Tufted nonwovens of heading **58.02**.
- (f) Bolducs (**heading 58.06**).
- (g) Embroidered nonwovens in the piece, in strips or in motifs (**heading 58.10**).
- (h) Quilted textile products in the piece, composed of one or more layers of textile materials assembled by stitching or otherwise with padding material of nonwovens, **other than** embroidery of heading 58.10 (**heading 58.11**).
- (ij) Nonwovens for technical uses, of heading **59.11**.
- (k) Nonwovens covered with abrasive powder or grain (**heading 68.05**) or with agglomerated or reconstituted mica (**heading 68.14**).
- (l) Metal foil on a backing of nonwovens (**generally Section XIV or XV**).

56.04 - Rubber thread and cord, textile covered; textile yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics.

5604.10 - Rubber thread and cord, textile covered

5604.90 - Other

(A) RUBBER THREAD AND CORD, TEXTILE COVERED

Provided they are covered with textiles (e.g., by gimping or plaiting), this group includes, thread (single strand) of rubber, of any cross-section, and cord (multiple strand) of rubber, made of these threads.

(B) TEXTILE YARN, AND STRIP AND THE LIKE

THUỘC NHÓM 54.04 HOẶC 54.05, ĐÃ NGÂM TÂM, TRÁNG, PHỦ HOẶC BAO NGOÀI BẰNG CAO SU HOẶC PLASTIC

Nhóm này bao gồm sợi dệt, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 đã được ngâm tâm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic, **với điều kiện**, trong trường hợp sợi đã được ngâm tâm, tráng, phủ hoặc bao ngoài vv... thì việc ngâm tâm, tráng, phủ hoặc bao ngoài có thể nhìn thấy bằng mắt thường mà không cần tính đến thay đổi màu sắc.

Sợi dệt đã ngâm tâm bao gồm sợi đã nhúng cấu tạo từ các sợi dệt đã xử lý bề mặt để nâng cao độ kết dính với cao su, trong đó thường được kết hợp trong quá trình sản xuất sản phẩm như lốp, các loại dây đai hoặc dây curoa của máy, và các loại ống.

Trong số các sản phẩm nằm trong nhóm này là các loại dây giả catgut làm bằng các sợi dệt với lớp hồ plastic dày, được sử dụng phù hợp với các đặc tính khác nhau của chúng trong sản xuất các loại vợt thể thao, dây câu cá, các loại dây đai, dây tết, vải bọc đệm, chỉ khâu phẫu thuật, vv... và các lớp lót quần áo gồm sợi dệt được kết hợp với một lớp bảo vệ bằng plastic.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được kết tụ với cao su (**nhóm 59.06**).

(b) Dây giả catgut có móc kèm theo hoặc các loại khác tạo nên các loại dây câu cá (**nhóm 95.07**).

56.05 - Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Sợi làm bằng chất liệu dệt bất kỳ (bao gồm cả sợi monofilament, dải và các dạng tương tự, và sợi giấy) kết hợp với chỉ kim loại hoặc dải, thu được từ quá trình xoắn, đánh cáp hoặc quấn, bất kể tỷ lệ kim loại tham gia.** Các loại sợi quấn thu được bằng việc bọc chỉ kim loại hoặc dải xoắn xung quanh lõi dệt mà nó không được bọc với kim loại. Các kim loại quý hoặc các kim loại được dát khác thường được sử dụng.

(2) **Sợi làm bằng vật liệu dệt bất kỳ (bao gồm: sợi monofilament, dải và các dạng tương tự, và sợi giấy) được bọc kim loại dải bất kỳ một quá trình nào khác.** Loại này bao gồm sợi đã được bọc kim loại bằng phương pháp kết tủa điện phân, hoặc bằng việc tạo cho nó một lớp bọc bằng chất kết dính (ví dụ: gelatin) và sau đó tiến hành trộn lẫn với bột kim loại (ví dụ: nhôm hoặc đồng).

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm có cấu tạo bằng một lõi lá kim loại (thông thường là bằng nhôm) hoặc một lõi bằng màng plastic được tráng bụi kim loại, được xen vào giữa bằng cách sử dụng một lớp chất dính giữa 2 lớp màng plastic.

Nhóm này bao gồm sợi xe (folded) hoặc sợi cáp chứa các lớp (ply) sợi đã chỉ ra ở trên (ví dụ: các loại dây

OF HEADING 54.04 OR 54.05, IMPREGNATED, COATED, COVERED OR SHEATHED WITH RUBBER OR PLASTICS

This group covers textile yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, which have been impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics, **provided that**, in the case of impregnated, coated or covered yarns, etc., the impregnation, coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour.

Impregnated textile yarn includes dipped yarn consisting of textile yarn surface-treated to improve its adhesion to the rubber in which it is subsequently incorporated during the manufacture of articles such as tyres, machinery belts or belting, and tubes.

Among the products included in this group are imitation catguts consisting of textile yarn with a heavy dressing of plastics, which are used according to their different characteristics in the manufacture of sports rackets, fishing lines, belts, braids, upholstery fabrics, surgical sutures, etc., and clothes-lines consisting of textile yarn incorporated in a sheath of plastics.

The heading **does not include**:

(a) Fabrics composed of parallel textile yarns agglomerated with rubber (**heading 59.06**).

(b) Imitation catgut with hooks attached or otherwise made up into fishing lines (**heading 95.07**).

56.05 - Metallised yarn, whether or not gimped, being textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, combined with metal in the form of thread, strip or powder or covered with metal.

This heading covers:

(1) **Yarn consisting of any textile material (including monofilament, strip and the like and paper yarn) combined with metal thread or strip**, whether obtained by a process of twisting, cabling or by gimping, whatever the proportion of the metal present. The gimped yarns are obtained by wrapping metal thread or strip spirally round the textile core which does not twist with the metal. Precious metals or plated metals are frequently used.

(2) **Yarn of any textile material (including monofilament, strip and the like, and paper yarn) covered with metal by any other process.** This category includes yarn covered with metal by electro-deposition, or by giving it a coating of adhesive (e.g., gelatin) and then sprinkling it with metal powder (e.g., aluminium or bronze).

The heading also covers products consisting of a core of metal foil (generally of aluminium), or of a core of plastic film coated with metal dust, sandwiched by means of an adhesive between two layers of plastic film.

The heading covers multiple (folded) or cabled yarn containing plies of the yarn referred to above (e.g.,

thùng trang trí được sử dụng bởi những người làm bánh kẹo, thu được bằng việc xoắn hai hay nhiều sợi kim loại đã miêu tả ở trên). Hơn thế nữa, nó bao gồm một số dạng sợi khác tạo được cùng cách và được sử dụng cho mục đích tương tự, cấu tạo bằng 2 hoặc nhiều sợi trộn kim loại song song kết hợp với nhau bằng liên kết chỉ hoặc dải kim loại, và sợi hoặc búi sợi được quấn với sợi của nhóm này.

Sợi trộn kim loại cũng có thể được quấn. Nó được sử dụng trong sản xuất đồ trang sức và các loại vải đăng ten hoặc một số loại vải khác, như dây trang trí vv...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sợi cấu tạo từ hỗn hợp vật liệu dệt và sợi kim loại làm cho chúng có khả năng chống lại sự tĩnh điện (các **Chương 50** đến **55**, tùy từng trường hợp).

(b) Sợi được gia cố với chỉ kim loại (**nhóm 56.07**).

(c) Các loại dây (cord), dải trang sức hoặc các sản phẩm khác có đặc tính của các loại dải trang trí (**nhóm 58.08**).

(d) Dây (wire) hoặc dải bằng vàng, bạc, đồng, nhôm hoặc các kim loại khác (**Phần XIV và XV**).

56.06 - Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.

(A) SỢI QUẤN, BỌC, VÀ SỢI DẠNG DẢI VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ THUỘC NHÓM 54.04 HOẶC 54.05, ĐÃ QUẤN BỌC (TRỪ CÁC LOẠI THUỘC NHÓM 56.05 VÀ SỢI QUẤN BỌC LÔNG BỜM NGỰA)

Các sản phẩm đó được hình thành bởi một lõi, thường làm bằng một hoặc nhiều các loại sợi dệt, xung quanh nó là các sợi khác hoặc các sợi được cuộn xoắn ốc. Thường thường có các chỉ bao phủ hoàn toàn lõi này, nhưng trong một số trường hợp việc xoay theo hình xoắn ốc được đặt cách nhau. Trong trường hợp sau cùng, các sản phẩm có thể hơi có hình dạng của một số loại sợi xe (folded), sợi cáp hoặc các loại sợi trang trí thuộc **Chương 50 đến 55**, nhưng có thể phân biệt bằng đặc tính của sợi đã quấn bọc mà lõi chưa được xoắn với các loại chỉ bọc.

Lõi của sợi đã quấn bọc thuộc nhóm này thường bằng bông, các loại sợi thực vật khác hoặc các loại sợi nhân tạo và các loại chỉ bọc thường là loại mịn hơn hoặc nhẵn hơn (ví dụ: lụa, bông đã làm bóng hoặc các loại sợi nhân tạo).

Các loại sợi đã quấn bọc với các loại lõi bằng vật liệu khác là không nhất thiết bị loại trừ khỏi nhóm với điều kiện sản phẩm này có các đặc tính cơ bản của một sản phẩm dệt.

Các loại sợi đã quấn bọc được sử dụng như một loại dải trang trí và cũng được sử dụng rộng rãi cho việc sản xuất các băng dải trang trí. Tuy nhiên, một số loại cũng phù hợp cho các cách sử dụng khác, ví dụ, dây khuyết áo, trong việc thêu hoặc cho đóng gói bưu kiện.

fancy cords as used by confectioners, obtained by twisting together two or more metallised yarns as described above). It further includes certain other forms of yarn made in the same way and used for similar purposes, consisting of two or more parallel metallised yarns held together with a binding of metal thread or strip, and yarn or bundles of yarn gimped with yarn of this heading.

Metallised yarn may be gimped. It is used in the manufacture of trimmings and lace and of certain fabrics, as fancy cords, etc.

The heading **does not include**:

(a) Yarn composed of a mixture of textile materials and metal fibres conferring on them an antistatic effect (**Chapters 50 to 55**, as the case may be).

(b) Yarn reinforced with metal thread (**heading 56.07**).

(c) Cords, galloons or other articles having the character of ornamental trimmings (**heading 58.08**).

(d) Wire or strip of gold, silver, copper, aluminium or other metals (**Sections XIV and XV**).

56.06 - Gimped yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, gimped (other than those of heading 56.05 and gimped horsehair yarn); chenille yarn (including flock chenille yarn); loop wale-yarn.

(A) GIMPED YARN, AND STRIP AND THE LIKE OF HEADING 54.04 OR 54.05, GIMPED (OTHER THAN THOSE OF HEADING 56.05 AND GIMPED HORSEHAIR YARN)

These products are composed of a core, usually of one or more textile yarns, around which other yarn or yarns are wound spirally. Most frequently the covering threads completely cover the core, but in some cases the turns of the spiral are spaced; in the latter case, the product may have somewhat the appearance of certain multiple (folded), cabled or fancy yarns of **Chapters 50 to 55**, but may be distinguished from them by the characteristic of gimped yarn that the core does not itself undergo a twisting with the cover threads.

The core of the gimped yarn of this heading is usually of cotton, other vegetable fibres or man-made fibres and the covering threads are usually finer and more glossy (e.g., silk, mercerised cotton or man-made fibres).

Gimped yarns with cores of other materials are not necessarily excluded **provided** the product has the essential character of a textile article.

Gimped yarns are used as a trimming and also very largely for the manufacture of such trimmings. Some, however, are also suitable for other uses, for example, as buttonhole cord, in embroidery or for tying parcels.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (**nhóm 51.10**).

(b) Chỉ cao su đã quần bọc bằng chất liệu dệt (**nhóm 56.04**).

(c) Sợi trộn kim loại đã quần bọc (**nhóm 56.05**).

(d) Dây milanaise và các loại dây tương tự và các sản phẩm dệt khác đã quần bọc thuộc **nhóm 58.08**.

(e) Dây kim loại đã quần bọc, ví dụ:

(i) Dây sắt hoặc thép dùng cho sản xuất các loại khung mũ (dây quai nón) và thân bằng dây sắt hoặc thép cho các loại hoa nhân tạo hoặc dụng cụ uốn tóc (**nhóm 72.17**).

(ii) Dây cách điện (**nhóm 85.44**).

(B) SỢI SONIN (CHENILLE) KỂ CẢ SỢI SƠNIN XÙ

Thông thường, sợi sonin cấu tạo bằng hai hoặc nhiều sợi dệt được xoắn bện với nhau và giữ những đầu mút ngắn của sợi dệt đứng gần như thẳng góc. Các sợi đôi khi được duy trì trong vòng hình thành trên một khung cửi dệt kim. Bởi vậy nó trông như loại sợi đã chần với các chỉ tuyết chạy theo chiều dài.

Thường được sản xuất trực tiếp trên khung dệt đặc biệt (ví dụ: máy xoắn tròn và máy tét bện Raschel) hoặc bằng việc cắt đi, các sợi leno đặc biệt; trong giai đoạn cuối cùng, sau khi vải được cắt dọc theo từng mặt của mỗi một loại sợi dọc, sợi ngang tạo thành dọc (chỉ nền và chỉ đan nhau) làm nền trong sợi viền, và sợi ngang đã hình thành thành chông.

Nhóm này cũng bao gồm sợi sonin thu được bằng kết ghép xơ vụn dệt với một lõi bằng sợi dệt. Trong quá trình này sợi lõi nhúng qua một bể dung dịch keo và sau đó đưa qua một khoang mà ở đó xơ vụn dệt được phân kết cố định theo cách tỏa tròn xung quanh lõi dưới tác động của một môi trường tĩnh điện có hiệu điện thế cao.

Sợi sonin được sử dụng trong sản xuất vải sonin (**nhóm 58.01**) hoặc phần lớn các sản phẩm đồ nội thất, giường, thảm, đồ trang trí, quần áo.

(C) SỢI SÙI VÒNG

Sợi sùi vòng là một loại sợi dạng ống được làm trên một máy dệt kim chuyên động vòng và có kích thước 1,5 đến 2 mm khi bị ép phẳng. Sợi này được sử dụng trong chế tạo các viền tua và các phụ liệu dệt khác và trong chế tạo các loại vải dệt thoi trên các khung dệt ngang và dệt dọc.

56.07 - Dây xe, chấu bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tét hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic. (+).

- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):

5607.21 - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện

The heading **excludes**:

(a) Gimped horsehair yarn (**heading 51.10**).

(b) Rubber thread gimped with textiles (**heading 56.04**).

(c) Gimped metallised yarn (**heading 56.05**).

(d) Milanaise and similar cords and other gimped textile products of **heading 58.08**.

(e) Gimped metal wire, e.g.:

(i) Iron or steel wire for the manufacture of hat frames (milliners' wire) and stems of iron or steel wire for artificial flowers or hair curlers (**heading 72.17**).

(ii) Insulated electric wire (**heading 85.44**).

(B) CHENILLE YARN (INCLUDING FLOCK CHENILLE YARN)

Chenille yarn consists generally of two or more strands of textile yarn twisted together and gripping short ends of textile yarn that may be practically perpendicular to them; the strands are sometimes maintained in loops formed on a hosiery loom. In all cases, it looks like yarn tufted with pile threads throughout its length. It is usually manufactured directly on special looms (ring twister and Raschel knitting machines, for example) or by cutting up special leno fabric; in the latter process, after the fabric has been cut along either side of each group of warp threads, it is these warp threads (ground and crossing threads) which serve as support in the chenille yarn, and the weft which forms the pile.

The heading also covers chenille yarn obtained by fixing textile flock to a core of textile yarn. In this process the core yarn passes through a glue bath and subsequently through a chamber where the textile flock is fixed radially to the core under influence of a high-tension electrostatic field.

Chenille yarn is used, *inter alia*, in the manufacture of chenille fabrics (**heading 58.01**) or of numerous articles such as furnishings, bedding, carpets, trimmings, apparel.

(C) LOOP WALE-YARN

Loop wale-yarn is a tubular yarn made on a circular knitting machine and is 1.5 to 2 mm wide when pressed flat. This yarn is used for making fringes and other textile accessories and for making woven fabrics on conventional warp and weft looms.

56.07 - Twine, cordage, ropes and cables, whether or not plaited or braided and whether or not impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics (+).

- Of sisal or other textile fibres of the genus *Agave*:

5607.21 - - Binder or baler twine

5607.29 - - Loại khác

- Từ polyetylen hoặc polypropylen:

5607.41 - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện

5607.49 - - Loại khác

5607.50 - Từ xơ tổng hợp khác

5607.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm dây xe, chấu bện, dây thừng và cáp được sản xuất bằng việc xoắn, bện hoặc tết.

(1) Dây xe, chấu bện (cordage), dây thừng và cáp chưa tết hoặc bện.

Các Phần (I) (B) (1) và (2) (đặc biệt là Bảng) thuộc Chú giải tổng quát của Phần XI đưa ra các trường hợp trong đó các loại sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp được xem như dây xe, chấu bện (cordage), dây thừng và cáp thuộc nhóm này.

Sợi dệt được gia cố bằng chỉ kim loại luôn được phân loại ở đây và phân biệt với các sợi trộn kim loại thuộc **nhóm 56.05** trong đó tạo dây (strand) kim loại thường dày hơn và có tác dụng chỉ để gia cố và không dùng cho mục đích trang trí.

Nhóm này cũng bao gồm dây xe, chấu bện, dây thừng và cáp thu được từ việc bóc tách các dải đã gần như được tách hoàn toàn thành các sợi filament bằng cách xoắn.

(2) Dây xe, chấu bện (cordage), dây thừng và cáp đã tết hoặc bện

Các loại này nằm trong các trường hợp được phân loại ở đây không tính đến trọng lượng trên độ dài của chúng. Chúng thường ở dạng dải viền hình ống thường được làm bằng vật liệu dệt thô hơn các loại dải viền của nhóm 58.08. Tuy nhiên, những hàng hóa đã tết bện thuộc nhóm này ít khác với hàng hóa thuộc nhóm 58.08 bởi bản chất của sợi được sử dụng hơn là do được tết chặt, với kết cấu vững, tạo cho chúng khả năng phù hợp để sử dụng như dây xe, chấu bện, dây thừng hoặc cáp. Thêm vào đó, chúng thường không bị nhuộm màu.

Các sợi quan trọng nhất được sử dụng trong sản xuất dây xe, chấu bện, dây thừng, cáp là sợi gai, đay, sợi xixan, sợi bông, và các loại sợi tổng hợp.

Dây xe, chấu bện, dây thừng, cáp bằng sợi giấy được phân loại ở đây nếu chúng được tết hoặc được gia cố bằng chỉ kim loại.

Dây xe, chấu bện, dây thừng và cáp được sử dụng như dây xe để buộc dùng trong bao gói hàng kiện, dây kéo, dây tải hàng... Tiết diện của chúng thường là hình tròn nhưng một số (ví dụ: một số cáp truyền) có dạng hình vuông, hình thang hoặc hình tam giác. Thông thường chúng không được tẩy trắng, nhưng có thể được nhuộm, thấm tẩm tạo cho chúng lớp vỏ chống mục, các tạo dây được nhuộm màu khác nhau, hoặc được thấm tẩm, tráng, bọc, phủ hoặc được bọc lớp bảo vệ bằng cao su hoặc plastic.

Các sản phẩm này được phân loại ở đây cho dù đã

5607.29 - - Other

- Of polyethylene or polypropylene:

5607.41 - - Binder or baler twine

5607.49 - - Other

5607.50 - Of other synthetic fibres

5607.90 - Other

This heading covers twine, cordage, ropes and cables, produced by twisting or by plaiting or braiding.

(1) Twine, cordage, ropes and cables, not plaited or braided.

Parts (I) (B) (1) and (2) (particularly the Table) of the General Explanatory Note to Section XI set out the circumstances in which single, multiple (folded) or cabled yarns are regarded as twine, cordage, ropes or cables of this heading.

Textile yarn reinforced with metal thread is always classified here and differs from metallised yarn of **heading 56.05** in that the metal strand is usually thicker and acts as a reinforcing agent only and not for any ornamental purpose.

This group also includes twine, cordage, ropes and cables obtained from fibrillating strip which has been more or less completely split into filaments by twisting.

(2) Plaited or braided twine, cordage, ropes and cables.

These are in all cases classified here regardless of their weight per metre. They are usually tubular braids which are generally made of coarser materials than the braids of heading 58.08. However, the plaited goods of this heading differ from those of heading 58.08 less by the nature of the yarn used than by the fact that they are tightly plaited, with a compact structure, making them suitable for use as twine, cordage, ropes or cables. In addition, they are usually uncoloured.

The most important fibres used in the manufacture of twine, cordage, ropes or cables are hemp, jute, sisal, cotton, coir and synthetic fibres.

Twine, cordage, ropes and cables of paper yarn are classified here **only** if plaited or reinforced with metal thread.

Twine, cordage, ropes and cables are used as binder twine, for tying packages, towing, loading, etc. Their cross-section is usually round but some (e.g., some transmission cables) have a square, trapezoidal or triangular section. They are normally unbleached, but may be dyed, impregnated to make them rot-proof, formed of different coloured strands, or impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics.

These products are classified here whether or not cut to

hoặc chưa bị cắt theo chiều dài.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Dây trang trí được sử dụng bởi người bán bánh kẹo, người bán hoa... thuộc **nhóm 56.05**.
- (b) Sợi quần bọc, sợi sonin và sợi sùi vòng thuộc **nhóm 56.06**.
- (c) Các mặt hàng thuộc **nhóm 56.09**.
- (d) Sợi Milanaise và các loại dây tương tự và các sản phẩm dệt đã quần bọc khác thuộc **nhóm 58.08**.
- (e) Các loại dây, dây tết và các loại tương tự, đã hoặc chưa được tráng, ngâm tẩm hoặc đã được gia cố bằng kim loại, loại được sử dụng trong ngành công nghiệp như vật liệu đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn (**nhóm 59.11**).
- (f) Các mẫu dây xe, chèo bện, dây thừng và cáp thuộc **nhóm 63.10**.
- (g) Dây xe, sợi bện (cord) được tráng vật liệu mài,... (**nhóm 68.05**).
- (h) Các mặt hàng dùng cho thể dục (**nhóm 95.06**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 5607.21

Phân nhóm này bao gồm dây xe đơn bằng sợi xizan (sisal) hoặc các loại sợi dệt khác thuộc giống *Agave* xoắn hình “Z” và dây xe chịu lực giật nhỏ nhất được tính bằng công thức sau:

$$R = \frac{17.400}{n} - 18$$

(R là lực chịu giật của dây xe tính bằng decanewtons (daN) và n là độ dài chịu lực của dây xe tính bằng mét trên kilogram)

Ví dụ: Lực chịu giật của dây xe nhỏ nhất 150 (150 m/kg) là 98 daN, cho dây xe 200 (20m/kg) là 69 daN và cho dây xe 300 (300m/kg) là 40 daN.

Phân nhóm 5607.41

Phân nhóm này bao gồm dây xe đơn bằng polyetylen hoặc polypropylen, đã được làm ổn định chống lại sự lão hóa dưới ánh sáng mặt trời, có xoắn hình “Z” và:

- (a) Lực chịu giật nhỏ nhất được tính bằng công thức sau:

$$R = \frac{32.400}{n}$$

(R là lực chịu giật dây xe tính bằng decanewtons (daN) và n là độ dài chịu lực của dây xe tính bằng mét trên kg);

- (b) Lực chịu giật trung bình tối thiểu được tính bằng công thức sau:

length.

The heading **excludes**:

- (a) Fancy cords as used by confectioners, florists, etc., of **heading 56.05**.
- (b) Gimped yarn, chenille yarn and loop wale-yarn of **heading 56.06**.
- (c) Articles of **heading 56.09**.
- (d) Milanaise and similar cords and other gimped textile products of **heading 58.08**.
- (e) Cords, braids and the like, whether or not coated, impregnated or reinforced with metal, of a kind used in industry as packing or lubricating materials (**heading 59.11**).
- (f) Scrap twine, cordage, ropes and cables of **heading 63.10**.
- (g) Abrasive coated twine, cord, etc. (**heading 68.05**).
- (h) Articles for gymnastics (**heading 95.06**).

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 5607.21

This subheading covers single twine of sisal or other textile fibres of the genus *Agave* having a “Z” twist and a minimum twine breaking force calculated by means of the following formula:

$$R = \frac{17.400}{n} - 18$$

(R being the twine breaking force in decanewtons (daN) and n being the runnage of twine in metres per kg.)

For example, the minimum breaking force for twine number 150 (150 m per kg) is 98 daN, for twine number 200 (200 m per kg) is 69 daN and for twine number 300 (300 m per kg) is 40 daN.

Subheading 5607.41

This subheading covers single twine of polyethylene or polypropylene, stabilised against degradation by sunlight, having a “Z” twist, and:

- (a) a minimum twine breaking force calculated by means of the following formula:

$$R = \frac{32.400}{n}$$

(R being the twine breaking force in decanewtons (daN) and n being the runnage of the twine in metres per kg);

- (b) an average minimum knot breaking force calculated by means of the following formula:

$$R' = 0,58R$$

(R' là lực bứt đứt trung bình tính theo daN).

Ví dụ: Lực chịu giật dây xe nhỏ nhất loại 98 daN và lực bứt đứt trung bình của 57 daN sẽ áp dụng cho số dây xe 330 (330 m/kg).

56.08 - Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.

- Từ vật liệu dệt nhân tạo:

5608.11 - - Lưới đánh cá thành phẩm

5608.19 - - Loại khác

5608.90 - Loại khác

(1) Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thừng.

Các sản phẩm này thường là những tấm lưới dài, cụ thể, là vải thắt nút ở dạng có mắt lưới mở làm bằng tay hoặc bằng máy. Chúng khác với các loại vải lưới thuộc nhóm 58.04 mà tại đó chúng được làm bằng dây xe, chảo bện hoặc thừng thuộc nhóm 56.07.

(2) Lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt

Khác biệt với các sản phẩm được đề cập ở đoạn (1) nói trên, các mặt hàng hoàn chỉnh của nhóm này có thể được làm bằng sợi và các mắt lưới mở có thể được tạo ra bằng cách đan hoặc các phương pháp khác.

Các loại lưới hoàn chỉnh là các loại lưới, đã hoặc chưa sẵn sàng để sử dụng, được làm trực tiếp thành hình hoặc được ráp từ những mảnh lưới. Sự xuất hiện của tay cầm, các vòng, chì đáy, và các phao, các dây hoặc các bộ phận khác không gây ảnh hưởng tới phân loại các hàng hóa vào nhóm này.

Các loại lưới hoàn chỉnh chưa được chi tiết tại các nhóm khác của Danh mục thì thuộc nhóm này. Nhóm này bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại lưới ngụy trang, lưới dụng phong biểu diễn, lưới an toàn, túi lưới đi chợ và các loại lưới tương tự (ví dụ, dành cho chơi tennis hay đá bóng), võng, các loại khinh khí cầu hoặc lưới của khinh khí cầu có điều khiển, lưới chống côn trùng,...

Các sản phẩm thuộc nhóm này vẫn được xếp ở đây thậm chí nếu nó được thấm tẩm (ví dụ: để giúp chúng chống lại thời tiết, nước).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Lưới ở dạng mảnh được sản xuất bằng dệt kim hoặc móc (**nhóm 60.02 đến 60.06**).

(b) Lưới bao tóc (**nhóm 65.05**).

(c) Các loại lưới thể thao (ví dụ: lưới gôn và lưới vợt tennis), lưới bắt cá và các loại lưới khác thuộc **Chương 95**.

56.09 - Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe,

$$R' = 0.58 R$$

(R' being the average knot breaking force in daN).

For example, a minimum twine breaking force of 98 daN and an average knot breaking force of 57 daN would apply for twine number 330 (330 m per kg).

56.08 - Knotted netting of twine, cordage or rope; made up fishing nets and other made up nets, of textile materials.

- Of man-made textile materials:

5608.11 - - Made up fishing nets

5608.19 - - Other

5608.90 - Other

(1) Knotted netting of twine, cordage or rope.

These products are simply lengths of netting, i.e., open mesh knotted fabric made either by hand or by machine. They differ from the net fabrics of heading 58.04 in that they are made of the twine, cordage or rope of heading 56.07.

(2) Made up fishing nets and other made up nets, of textile materials.

As distinct from the products referred to in paragraph (1) above, made up articles of this group may be made of yarn and the open mesh may be obtained by knotting or otherwise.

Made up nets are nets, whether or not ready for use, made directly to shape or assembled from pieces of netting. The presence of handles, rings, weights, floats, cords or other accessories does not affect the classification of the goods of this group.

Made up nets of this heading are **restricted** to those nets not covered more specifically by other headings of the Nomenclature. The heading includes fishing nets, camouflage nets, theatrical scenery nets, safety nets, net shopping bags and similar carrying nets (e.g., for tennis balls or footballs), hammocks, balloon or air-ship nets, nets for protection against insects, etc.

The products of this heading remain here even if impregnated (e.g., to preserve them against the weather, water).

The heading **does not cover**:

(a) Netting in the piece produced by knitting or crochet work (**headings 60.02 to 60.06**).

(b) Hair nets (**heading 65.05**).

(c) Sports nets (e.g., goal nets and tennis nets), fish landing nets and other nets of **Chapter 95**.

56.09 - Articles of yarn, strip or the like of heading 54.04 or 54.05, twine, cordage, rope or cables, not

chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

Nhóm này bao gồm các mặt hàng bằng các loại sợi thuộc các Chương từ 50 tới Chương 55, các mặt hàng làm bằng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 và các sản phẩm làm từ dây xe, chảo bện và dây cáp... thuộc nhóm 56.07 trừ các sản phẩm đã được phân loại vào nhóm cụ thể hơn trong Danh mục.

Chúng bao gồm các loại sợi, chảo bện, dây thừng... đã cắt theo chiều dài và được thắt nút ở một hoặc hai đầu, hoặc đã ráp khít với lỗ khuyên, vòng, móc... (ví dụ: dây giày, các lớp lót quần áo, các loại chảo...), dây bảo vệ tàu, đệm đỡ hàng, thang dây, dây treo chịu tải, “vải” dùng để rửa đĩa chén làm từ một bó sợi được gấp thành 2 và buộc chặt cùng nhau ở đầu gấp,...

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Bộ dây cương, dây cương, dây bọc cổ để kéo ngựa đi, bộ yên cương... (**nhóm 42.01**).
- (b) Dây cắt theo chiều dài, với các nút, vòng, hoặc các lỗ khâu kim loại hoặc thủy tinh, loại được sử dụng trên máy dệt Jacquard hoặc máy khác (**nhóm 59.11**).
- (c) Vải dệt và các mặt hàng làm từ các loại vải dệt như vậy, được phân loại vào các nhóm thích hợp (ví dụ: dây giày làm từ dây tết được phân loại trong **nhóm 63.07**).
- (d) Chảo dùng đóng đế cho dép sandal (**nhóm 64.06**).
- (e) Các mặt hàng dùng cho thể dục và các mặt hàng khác thuộc **Chương 95**.

Chương 57

Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Chú giải.

- 1.- Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ “thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác” có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt ngoài của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng được dự định dùng cho các mục đích khác
- 2.- Chương này không bao gồm các loại lớp lót của hàng dệt trải sàn.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác trong đó các vật liệu dệt dùng như mặt trên của sản phẩm khi sử dụng. Chương này bao gồm các mặt hàng có đặc tính của các loại trải sàn bằng hàng dệt (ví dụ: độ dày, độ cứng, độ bền) nhưng nó cũng được dự định sử dụng cho các mục đích khác (ví dụ: đồ treo tường hoặc các loại phủ bàn hoặc cho các mục đích trang trí nội thất khác).

Các sản phẩm trên được phân loại trong Chương này mặc dù đã được làm hoàn chỉnh (làm thành kích cỡ nhất định, được gấp mép, tạo đường nét, kết diềm tua, ráp nối vv...) ở dạng thảm vuông, thảm phủ xung

elsewhere specified or included.

This heading covers articles of the yarns of Chapters 50 to 55, articles of strip or the like of heading 54.04 or 54.05, and also articles of twine, cordage, rope or cables of heading 56.07, **other than** those covered by a more specific heading in the Nomenclature.

It includes yarns, cordage, rope, etc., cut to length and looped at one or both ends, or fitted with tags, rings, hooks, etc., (e.g., shoe laces, clothes lines, towing ropes), ships' fenders, unloading cushions, rope ladders, loading slings, dish “cloths” made of a bundle of yarns folded in two and bound together at the folded end, etc.

The heading **does not cover**:

- (a) Bridles, reins, halters, harness, etc. (**heading 42.01**).
- (b) Cords cut to length, with knots, loops, or metal or glass eyelets, of a kind used on Jacquard or other machines (**heading 59.11**).
- (c) Textile fabrics and articles made from such fabrics, which are classified in their appropriate headings (e.g., shoe laces made from braids are classified in **heading 63.07**).
- (d) Rope soles for sandals (**heading 64.06**).
- (e) Articles for gymnastics and other articles of **Chapter 95**.

Chapter 57

Carpets and other textile floor coverings

Notes.

- 1.- For the purposes of this Chapter, the term “carpets and other textile floor coverings” means floor coverings in which textile materials serve as the exposed surface of the article when in use and includes articles having the characteristics of textile floor coverings but intended for use for other purposes.
- 2.- This Chapter does not cover floor covering underlays.

GENERAL

This Chapter covers carpets and other textile floor coverings in which textile materials serve as the exposed surface of the article when in use. It includes articles having the characteristics of textile floor coverings (e.g., thickness, stiffness and strength) but intended for use for other purposes (for example, as wall hangings or table covers or for other furnishing purposes).

The above products are classified in this Chapter whether made up (i.e., made directly to size, hemmed, lined, fringed, assembled, etc.), in the form of carpet squares, bedside rugs, hearth rugs, or in the form of